



Phụ lục 26. Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Appendix 26. Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE

Tháng 10 năm 2016/ October 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 07 tháng 11 năm 2016
7-Nov-16

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 10 năm 2016 October 2016	Tháng 09 năm 2016 September 2016
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	169,289,605,353	159,799,817,826
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2) Change of NAV during the period (= II.1 + II.2) Trong đó: Of which:	4061	(5,221,378,105)	1,454,554,300
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(5,221,378,105)	1,454,554,300
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	4064	7,982,878,618	8,035,233,227
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	8,299,502,061	8,448,543,856
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(316,623,443)	(413,310,629)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	172,051,105,866	169,289,605,353

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ

Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2016/As at 31 October 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 07 tháng 11 năm 2016
7-Nov-16

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2016 As at 31 Oct 2016	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016	%/cùng kỳ năm trước %/against last
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	38,251,594,631	33,474,757,807	749.03%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	13,927,927,607	3,256,624,984	272.73%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	24,323,667,024	30,218,132,823	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	138,720,714,900	137,301,002,650	165.66%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	138,720,714,900	137,301,002,650	165.66%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.03	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	278,009,000	184,370,000	
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	52,320,924	62,827,311	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	0.00%
1	...	2208.01			
2	...	2208.02			
3	...	2208.03			
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	177,302,639,455	171,022,957,768	198.38%



Handwritten signature

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2016 As at 31 Oct 2016	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016	%/cùng kỳ năm trước %/against last
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	2,955,959,299	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	2,295,574,290	1,733,352,415	490.92%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	-	96,185,591	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	666,349,145	419,523,145	1269.24%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	729,931	413,308	107.08%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	969,132,464	842,024,925	18585.77%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	40,000,000	30,000,002	99.73%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	506,811,944	233,412,069	366.10%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	11,000,000	21,000,000	52.38%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	-	6,795,004	0.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	12,100,000	23,100,000	52.38%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	9,900,000	7,560,000	362.64%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	33,484,934	22,484,934	772.64%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	42,696,305	30,853,437	46.55%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	3,369,567	-	
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	5,251,533,589	1,733,352,415	1123.06%

✓

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2016 As at 31 Oct 2016	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016	%/cùng kỳ năm trước %/against last
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	172,051,105,866	169,289,605,353	193.52%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	11,746,321.91	11,208,043.55	155.07%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	14,647.23	15,104.29	124.80%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



T. N. H. H. L. O. N. G.



Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 10 năm 2016/ October 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 07 tháng 11 năm 2016
7-Nov-16

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 10 năm 2016 October 2016	Tháng 09 năm 2016 September 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	403,847,786	434,762,305	4,903,354,496
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	278,009,000	315,802,000	4,202,054,322
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	122,582,638	115,450,493	589,254,369
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	3,256,148	3,509,812	112,045,805
II	Chi phí Expense	2224	386,443,141	415,865,555	3,094,467,268
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	273,399,875	253,738,947	1,956,547,229
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	46,613,161	53,375,395	501,473,161
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	11,000,000	21,000,000	200,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	19,140,000	7,560,000	77,100,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	4,373,161	1,715,395	4,373,161
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	12,100,000	23,100,000	220,000,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	11,000,000	14,690,149	111,893,056
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	-	6,795,004	45,257,243
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	11,000,000	7,895,145	66,635,813
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	11,842,868	11,460,836	108,696,305



Handwritten signature

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 10 năm 2016 October 2016	Tháng 09 năm 2016 September 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	9,999,998	65,370,136	188,587,528
	<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	9,999,998	9,782,608	100,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	2229.2	-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	2229.3	-	55,587,528	88,587,528
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	1,158,768	18,952,573
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.1	-	1,158,768	18,952,573
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	14,972,260	-	154,492,875
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	14,972,260	-	143,075,924
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	11,416,951
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	18,614,979	16,071,324	53,824,541
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết</i> <i>Listing fee expenses</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên</i> <i>Annual fee Expenses</i>	2232.3	3,369,567	-	3,369,567
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	3,695,412	4,980,037	38,904,974
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.5	11,550,000	11,091,287	11,550,000

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 10 năm 2016 October 2016	Tháng 09 năm 2016 September 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	17,404,645	18,896,750	1,808,887,228
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(5,238,782,750)	1,435,657,550	22,622,902,500
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	716,901,789	-	16,972,520,500
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(5,955,684,539)	1,435,657,550	5,650,382,000
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(5,221,378,105)	1,454,554,300	24,431,789,728
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	169,289,605,353	159,799,817,826	89,232,348,574
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	2,761,500,513	9,489,787,527	82,818,757,292
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	(5,221,378,105)	1,454,554,300	24,431,789,728
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	8,299,502,061	8,448,543,856	73,148,006,188
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(316,623,443)	(413,310,629)	(14,761,038,624)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	172,051,105,866	169,289,605,353	172,051,105,866

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank


Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company


Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

THÀNH
HÀ NỘI



Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 10 năm 2016/As at 31 October 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán

Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)

VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)

Ngày 07 tháng 11 năm 2016

7-Nov-16

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	ACB	2246.1	279,000	19,000	5,301,000,000	2.99%
2	ANV	2246.2	178,810	7,640	1,366,108,400	0.77%
3	BCC	2246.3	333,500	15,300	5,102,550,000	2.88%
4	BMP	2246.4	17,000	201,800	3,430,600,000	1.93%
5	BVS	2246.5	13,400	16,600	222,440,000	0.13%
6	CAV	2246.6	20,570	96,000	1,974,720,000	1.11%
7	DGC	2246.7	14,217	46,000	653,982,000	0.37%
8	DHG	2246.8	56,050	98,500	5,520,925,000	3.11%
9	DPR	2246.9	126,370	37,500	4,738,875,000	2.67%
10	FCN	2246.10	158,920	19,800	3,146,616,000	1.77%
11	FPT	2246.11	196,640	43,500	8,553,840,000	4.82%
12	GAS	2246.12	24,000	66,000	1,584,000,000	0.89%
13	HCM	2246.13	180,000	28,000	5,040,000,000	2.84%
14	HDG	2246.14	79,873	23,600	1,885,002,800	1.06%
15	KDC	2246.15	93,880	36,300	3,407,844,000	1.92%
16	MBB	2246.16	701,449	14,300	10,030,720,700	5.66%
17	NCT	2246.17	21,340	82,000	1,749,880,000	0.99%
18	NNG	2246.18	116,100	16,200	1,880,820,000	1.06%
19	NSC	2246.19	63,770	93,000	5,930,610,900	3.34%
20	NT2	2246.20	72,800	35,000	2,548,000,000	1.44%
21	PET	2246.21	224,740	11,150	2,505,851,000	1.41%
22	PLC	2246.22	56,750	27,200	1,543,600,000	0.87%
23	PNJ	2246.23	6	68,000	408,000	0.00%
24	POM	2246.24	88,190	9,200	811,348,000	0.46%
25	PVD	2246.25	90,006	24,250	2,182,645,500	1.23%
26	PVS	2246.26	281,000	19,200	5,395,200,000	3.04%
27	PVT	2246.27	187,000	13,100	2,449,700,000	1.38%
28	RAL	2246.28	18,000	114,600	2,062,800,000	1.16%
29	SGN	2246.29	18,600	101,000	1,878,600,000	1.06%
30	SVC	2246.30	27,000	43,000	1,161,000,000	0.65%
31	SVI	2246.31	52,428	44,000	2,306,832,000	1.30%
32	TCL	2246.32	95,750	29,800	2,853,350,000	1.61%
33	TCM	2246.33	430,000	17,500	7,525,000,000	4.24%
34	TRA	2246.34	7,160	116,000	830,560,000	0.47%
35	VHC	2246.35	20,180	54,900	1,107,882,000	0.62%



Handwritten signature

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
36	VIT	2246.36	86,600	28,800	2,494,080,000	1.41%
37	VLC	2246.37	129,600	15,900	2,060,640,000	1.16%
38	VNM	2246.38	119,100	142,000	16,912,200,000	9.54%
39	VNR	2246.39	134,400	20,100	2,701,440,000	1.52%
40	VSC	2246.40	97,009	60,500	5,869,044,500	3.31%
	TỔNG TOTAL	2247			138,720,714,900	78.24%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
1	...	2248.1				0.00%
	TỔNG TOTAL	2249			-	0%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250			138,720,714,900	78.24%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	...	2251.1				0.00%
	TỔNG TOTAL	2252			-	0%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255			138,720,714,900	78.24%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			278,009,000	0.16%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			52,320,924	0.03%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5			-	0.00%
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			330,329,924	0.19%
VI	TIỀN CASH	2258				

31714
ÂN HÀ
NHIỆM H
THÀNH
RD CHAR
ỆT NÁN
LIÊM-T

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259			38,251,594,631	21.57%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			38,251,594,631	21.57%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			177,302,639,455	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company





Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 10 năm 2016/ October 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 07 tháng 11 năm 2016
7-Nov-16

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 10 năm 2016 October 2016	Tháng 09 năm 2016 September 2016
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.93%	1.87%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.33%	0.39%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.08%	0.11%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.08%	0.08%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.07%	0.48%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.62%	3.06%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) * 12 / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) * 12 / 2 / Average NAV	2270	35.23%	27.25%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	112,080,435,500	106,682,680,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	112,080,435,500	106,682,680,000
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	11,208,043.55	10,668,268.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	5,382,783,600	5,397,755,500
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	559,817.35	567,525.85
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	5,598,173,500	5,675,258,500





BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 10 năm 2016/As at 31 October 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 07 tháng 11 năm 2016
7-Nov-16

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
		2287.1								
		2287.2								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
		2289.1								
		2289.2								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
		2292.1								
		2292.2								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
		2295.1								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

